

PHỤ LỤC 01

Phê duyệt kinh phí thực hiện chính sách theo Nghị định số 178/2024/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2024 và số 67/2025/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ

(Kèm theo Quyết định số 1192/QĐ-UBND ngày 07/10/2025 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh)

TT	Khối Xã, phường	Kinh phí	Nguồn cải cách tiền lương của tỉnh năm 2025	Nguồn cải cách tiền lương của cấp xã năm 2025	Kinh phí chi từ nguồn thu hoạt động sự nghiệp của đơn vị và nguồn thu hợp pháp khác (*)
A	Khối tỉnh	3.520.185.000	3.520.185.000	0	0
1	Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh	2.150.233.000	2.150.233.000		
2	Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh	1.288.872.000	1.288.872.000		
3	Sở Nông nghiệp và Môi trường	81.080.000	81.080.000		
B	Khối xã, phường	265.607.044.624	247.839.190.697	14.688.464.061	3.079.389.866
4	Xã Đắk Long	6.268.214.453	6.268.214.453		
5	Xã Đắk Rơ Wa	10.220.703.191	10.220.703.191		
6	Xã Ia Chim	9.733.483.600	9.733.483.600		
7	Xã Tu Mơ Rông	1.417.052.813	1.417.052.813		
8	Phường Đắk Cầm	7.521.527.228	7.521.527.228		
9	Xã Ngọc Bay	3.962.579.400	3.962.579.400		
10	Phường Đắk Bla	6.416.104.500	6.416.104.500		
11	Xã Đắk Tờ Kan	669.848.400	669.848.400		
12	Phường Kon Tum	3.918.252.489	3.918.252.489		
13	Xã Dục Nông	7.014.903.919	7.014.903.919		
14	Xã Đắk Plô	10.519.011.069	10.519.011.069		
15	Xã Mô Rai	6.322.058.438	6.322.058.438		
16	Xã Nguyễn Nghiêm	6.282.897.806	6.282.897.806		
17	Xã Lân Phong	2.297.097.563	2.297.097.563		
18	Xã Bình Sơn	23.196.069.001	23.196.069.001		
19	Xã Ba Gia	7.561.263.938	7.561.263.938		
20	Phường Trương Quang Trọng	9.272.290.949	4.079.290.949	5.193.000.000	
21	Xã Thọ Phong	7.165.255.499	-	7.165.255.499	
22	Xã Đặng Thuỳ Trâm	12.110.428.688	12.110.428.688		
23	Xã Sơn Linh	9.595.112.376	9.595.112.376		
24	Xã Sơn Kỳ	4.532.270.828	4.532.270.828		
25	Xã Đình Cương	1.010.686.875	1.010.686.875		
26	Phường Sa Huỳnh	5.921.797.050	5.921.797.050		
27	Xã Minh Long	10.898.023.501	10.898.023.501		
28	Xã Ba Tơ	6.105.031.335	6.105.031.335		
29	Xã Tây Trà	9.379.058.013	9.379.058.013		
30	Xã Ngọc Tú	2.132.807.625	2.132.807.625		
31	Xã Đắk Pxi	4.943.611.238	4.943.611.238		
32	Xã Đắk Sao	3.953.664.001	3.953.664.001		
33	Xã Sa Loong	5.027.004.451	5.027.004.451		
34	Xã Bờ Y	6.423.431.627	6.423.431.627		
35	Xã Trường Giang	1.374.840.675	1.374.840.675		
36	Xã Sơn Tây	2.330.208.562	-	2.330.208.562	
37	Xã An Phú	5.602.460.176	5.602.460.176		
38	Xã Kon Đào	9.317.327.177	9.317.327.177		
39	Xã Măng Ri	7.034.404.164	7.034.404.164		
40	Xã Đắk Pek	3.484.820.138	3.484.820.138		
41	Xã Đắk Hà	6.493.558.442	3.414.168.576		3.079.389.866
42	Xã Đắk Môn	5.733.468.000	5.733.468.000		
43	Xã Ngọc Linh	3.935.148.751	3.935.148.751		
44	Xã Xốp	544.401.000	544.401.000		
45	Xã Măng Bút	7.760.978.550	7.760.978.550		
46	Xã Bờ Y	120.239.438	120.239.438		
47	Xã Tư Nghĩa	6.910.312	6.910.312		
48	Xã Sơn Tây Thượng	76.737.375	76.737.375		
TỔNG CỘNG (A + B)		269.127.229.624	251.359.375.697	14.688.464.061	3.079.389.866

Ghi chú: (*) Đối với ông Trương Quang Mến là 1.079.939.250 đồng, ông Đỗ Đức Hưng là 1.174.642.560 đồng và ông Trần Thanh Nam là 824.808.056 đồng

PHỤ LỤC 02

Phê duyệt kinh phí thực hiện chính sách theo Nghị định số 178/2024/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2024 và số 67/2025/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ

(Kèm theo Quyết định số 1192/QĐ-UBND ngày 07/10/2025 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh)

TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Trình độ đào tạo	Chức vụ/chức danh chuyên môn đang đảm nhiệm	Đơn vị công tác	Tiền lương tháng hiện hưởng (ĐVT: đồng)	Số năm đóng BHXH bắt buộc theo số BHXH	Tuổi khi giải quyết chính sách	Thời điểm nghỉ	Số năm nghỉ hưu trước tuổi	Được hưởng chính sách		Tổng dự toán kinh phí để thực hiện chính sách (ĐVT: đồng)
											Nghỉ hưu trước tuổi	Nghỉ thôi việc	
A	B	I	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
A	KHOI TINH												3.439.105.000
* VĂN PHÒNG ĐOÀN ĐBQH VÀ HĐND TỈNH													2.150.233.000
I.	NGHI HUU TRƯỚC TUỔI												
1	Phạm Đình Thanh	10/9/1967	Thạc sĩ	Phó trưởng Đoàn ĐBQH tỉnh	Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh	24.365.250	40 năm 01 tháng	57 tuổi 11 tháng	01/09/2025	04 năm 01 tháng	x		2.150.233.000
* TRUNG TÂM PHÁT TRIỂN QUỸ ĐẤT TỈNH													1.288.872.000
I.	NGHI HUU TRƯỚC TUỔI												
2	Đặng Thị Trang	2-9-1972	Đại học	Giám đốc	Trung tâm Phát triển quỹ đất chi nhánh khu vực Kon Tum thuộc Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh Quảng Ngãi	14.320.800	30 năm 10 tháng	52 tuổi 11 tháng	01/09/2025	05 năm 9 tháng	x		1.288.872.000
B	KHOI XÃ												265.403.157.499
* XÃ ĐẮK LONG													6.268.214.453
I.	NGHI HUU TRƯỚC TUỔI												
3	A Cham	16/01/1971		Nhân viên Văn phòng HĐND-UBND xã	UBND xã Đắk Long	7.634.250	22 năm 5 tháng	54 tuổi 07 tháng	01/9/2025	02 năm 02 tháng	x		353.084.063
4	Trần Nhật Kim	20/12/1972		Kế toán Phòng Kinh tế, HT & ĐT	UBND huyện Đắk Glei (cũ)	12.588.030	29 năm 9 tháng	52 tuổi 6 tháng	01/7/2025	4 năm 6 tháng	x		1.107.746.640
5	Lữ Thị Hoa	27/7/1973		Chuyên viên Phòng Y tế	UBND huyện Đắk Glei (cũ)	14.566.500	30 năm 11 tháng	51 tuổi 11 tháng	01/7/2025	7 năm 01 tháng	x		1.398.384.000
6	A Xay	10/09/1969		Phó Chủ tịch HĐND xã	UBND xã Đắk Long (cũ)	10.325.250	19 năm 3 tháng	55 tuổi 9 tháng	01/7/2025	0 năm 6 tháng	x		61.951.500
II.	NGHI THÔI VIỆC												
7	A Hiêng	25/09/1969		Nhân viên Văn phòng HĐND-UBND xã	UBND xã Đắk Long	8.950.500	14 năm 9 tháng	55 tuổi 11 tháng	01/9/2025			x	657.861.750
8	Trần Văn Trường	01/09/1973		Uỷ viên BTV, Trưởng Ban Xây dựng Đảng kiêm Trưởng Ban KT-NS, HĐND xã	xã Đắk Long	14.332.500	26 năm 5 tháng	51 tuổi 11 tháng	31/8/2025			x	1.300.674.375
9	A Xon	10/04/1983		Công chức Văn hóa - Xã hội	UBND xã Đắk Long (cũ)	8.950.500	15 năm 01 tháng	42 tuổi 2 tháng	01/7/2025			x	664.574.625
10	Hà Đình Tỏi	18/10/1983		Công chức Tư pháp - hộ tịch	UBND xã Đắk Long (cũ)	8.775.000	21 năm 0 tháng	41 tuổi 8 tháng	01/7/2025			x	723.937.500
* XÃ ĐẮK RƠ WA													10.220.703.191
I.	NGHI HUU TRƯỚC TUỔI												
11	Nguyễn Thị Út	18/08/1972	Đại học	Nhân viên Văn phòng HĐND-UBND xã	UBND xã Đắk Rơ Wa	11.290.500	16 năm 02 tháng	53 tuổi 0 tháng	01/9/2025	5 năm 4 tháng	x		911.707.875
12	Nguyễn Văn Độ	28/10/1971	Đại học	Uỷ viên UBKT Đảng uỷ xã	Đảng uỷ xã Đắk Rơ Wa	12.255.750	23 năm 3 tháng	53 tuổi 10 tháng	01/9/2025	8 năm 02 tháng	x		1.179.615.938
II.	NGHI THÔI VIỆC												
13	A NgLunh	10/06/1981	Đại học	Phó Trưởng Ban Xây dựng Đảng	Đảng uỷ xã Đắk Rơ Wa	11.436.750	13 năm 01 tháng	44 tuổi 02 tháng	31/8/2025			x	814.868.438
14	Đặng Ngọc Sông	20/08/1984	Đại học	Phó Chủ tịch UBMTQ Việt Nam xã	UBND xã Đắk Rơ Wa	10.325.250	13 năm 02 tháng	41 tuổi 0 tháng	31/8/2025			x	735.674.063
15	Đặng Thị Minh Huệ	10/08/1978	Đại học	Chuyên viên Trung tâm phục vụ Hành chính công	UBND xã Đắk Rơ Wa	9.740.250	14 năm 3 tháng	47 tuổi 0 tháng	01/9/2025			x	708.603.188
16	Nguyễn Ngọc Tú	13/08/1974	Đại học	Chuyên viên Trung tâm phục vụ Hành chính công	UBND xã Đắk Rơ Wa	13.221.000	27 năm 5 tháng	51 tuổi 0 tháng	01/9/2025			x	1.219.637.250
17	Phạm Văn Thành	04/07/1980	Đại học	Chuyên viên Phòng Kinh tế	UBND xã Đắk Rơ Wa	10.705.500	18 năm 8 tháng	45 tuổi 01 tháng	01/9/2025			x	851.087.250
18	Y Dưm	10/11/1990	Đại học	Chuyên viên Phòng Kinh tế	UBND xã Đắk Rơ Wa	9.360.000	10 năm 4 tháng	34 tuổi 9 tháng	01/9/2025			x	624.780.000
19	Y Lá	12/10/1986	Đại học	Chuyên viên Phòng VH-XH	UBND xã Đắk Rơ Wa	9.360.000	14 năm 02 tháng	38 tuổi 10 tháng	01/9/2025			x	680.940.000
20	Na Thị Thoan	06/09/1984	Đại học	Chuyên viên Phòng VH-XH	UBND xã Đắk Rơ Wa	9.740.250	16 năm 3 tháng	40 tuổi 11 tháng	01/9/2025			x	737.823.938

21	Khiêm (Y Khiêm)	25/07/1979	Đại học	Chuyên viên Phòng Kinh tế	UBND xã Đắk Rơ Wa	12.255.750	21 năm 01 tháng	46 tuổi 01 tháng	01/9/2025			x	1.020.291.188
22	Rô Ly Thuần	30/04/1987	Đại học	Chuyên viên Phòng VH-XH	UBND xã Đắk Rơ Wa	10.325.250	13 năm 3 tháng	38 tuổi 4 tháng	01/9/2025			x	735.674.063
* XÃ LA CHIM												9.733.483.600	
I.	NGHỈ HƯU TRƯỚC TUỔI												
23	Lê Văn Dũng	13/3/1967	Đại học	Chủ tịch UBNDTTQ VN	Xã Đoàn Kết (cũ)	10.325.250	17 năm 10 tháng	58 tuổi 3 tháng	01/7/2025	3 năm 9 tháng		x	727.930.125
24	Phạm Lập	05/10/1966	Đại học	Phó Bí thư Đảng ủy xã	Xã Đắk Năng (cũ)	12.402.000	30 năm 0 tháng	58 tuổi 8 tháng	01/7/2025	3 năm 4 tháng		x	855.738.000
25	Phan Thi	26/10/1970	Đại học	Bí thư Đảng ủy, Chủ tịch UBND xã	Xã Đoàn Kết (cũ)	12.548.250	32 năm 5 tháng	54 tuổi 8 tháng	01/7/2025	7 năm 4 tháng		x	1.214.043.188
II. NGHỈ THÔI VIỆC													
26	Lê Thị Sang	04/10/1985	Đại học	Chủ tịch Hội liên hiệp phụ nữ	Xã Đắk Năng (cũ)	8.248.500	14 năm 02 tháng	40 tuổi 02 tháng	01/7/2025			x	600.078.375
27	Nguyễn Hữu Thọ	23/08/1969	9/12	Chủ tịch Hội cựu chiến binh xã	Xã Đắk Năng (cũ)	6.581.250	10 năm 3 tháng	55 tuổi 10 tháng	01/7/2025			x	439.298.438
28	Phạm Trung Quyết	17/6/1981	Trung cấp	Công chức Văn hóa - Xã hội	Xã Đắk Năng (cũ)	9.535.500	14 năm 11 tháng	44 tuổi 0 tháng	01/7/2025			x	700.859.250
29	Hoàng Nguyên Chiến	27/12/1974	Đại học	Phó Bí thư Đảng ủy, Chủ tịch HĐND xã	Xã Ia Chim (cũ)	11.436.750	16 năm 11 tháng	50 năm 6 tháng	01/7/2025			x	874.911.375
30	Uống Thị Trang	10/02/1984	Đại học	Phó Chủ tịch UBND xã	Xã Ia Chim (cũ)	8.394.750	9 năm 6 tháng	41 năm 04 tháng	01/7/2025			x	547.757.438
31	Trương Thị Vân Anh	20/8/1984	Đại học	Chuyên viên Văn phòng Đảng ủy	Đảng ủy xã Ia Chim	13.274.820	20 năm 01 tháng	41 tuổi 0 tháng	01/9/2025			x	1.085.216.535
32	Y Pưn	02/10/1987	đại học	Chuyên viên Văn phòng Đảng ủy	Đảng ủy xã Ia Chim	7.809.750	13 năm 02 tháng	37 tuổi 10 tháng	01/9/2025			x	556.444.688
33	Y Thịnh	24/02/1989	Trung cấp	Công chức Văn phòng HĐND-UBND	UBND xã Ia Chim	7.195.500	8 năm 11 tháng	36 tuổi 6 tháng	01/9/2025			x	464.109.750
34	Y Lum	05/05/1981	Đại học	Chuyên viên Văn phòng HĐND-UBND	UBND xã Ia Chim	9.740.250	16 năm 02 tháng	44 năm 3 tháng	01/9/2025			x	737.823.938
35	Nguyễn Thanh Nghị	21/10/1973	Đại học	Chuyên viên Phòng VH-XH	UBND xã Ia Chim	10.325.250	25 năm 8 tháng	51 năm 10 tháng	01/9/2025			x	929.272.500
* XÃ TU MƠ RÔNG													1.417.052.813
I.	NGHỈ THÔI VIỆC												
36	A Linh	26/01/1986	Đại học	Phó Trưởng phòng VH-XH	UBND xã Tu Mơ Rông	9.360.000	17 năm 01 tháng	39 tuổi 7 tháng	01/9/2025			x	723.060.000
37	Y Bồi	09/02/1985	Đại học	Chuyên viên Văn phòng HĐND-UBND	UBND xã Tu Mơ Rông	9.740.250	13 năm 6 tháng	40 tuổi 6 tháng	01/9/2025			x	693.992.813
* PHƯỜNG ĐẮK CẨM													7.521.527.228
I.	NGHỈ HƯU TRƯỚC TUỔI												
38	Nguyễn Thị Hương	01/08/1975	Đại học	Chuyên viên Văn phòng HĐND-UBND	UBND phường Đắk Cẩm	14.478.750	27 năm 0 tháng	50 tuổi 0 tháng	01/9/2025	10 năm 0 tháng		x	1.505.790.000
39	Đào Duy Hà	21/09/1971	Đại học	Chuyên viên UBNDTTQ VN	UBND phường Đắk Cẩm	12.636.000	29 năm 8 tháng	53 tuổi 11 tháng	01/9/2025	8 năm 01 tháng		x	1.257.282.000
II. NGHỈ THÔI VIỆC													
40	Nguyễn Yền	14/10/1973	Đại học	Chuyên viên Trung tâm Phục vụ Hành chính công	UBND phường Đắk Cẩm	14.332.500	27 năm 3 tháng	51 tuổi 10 tháng	01/9/2025			x	1.322.173.125
41	Nguyễn Thị Bích Lương	09/09/1975	Đại học	Chuyên viên Phòng Văn hoá - Xã hội	UBND phường Đắk Cẩm	14.069.250	28 năm 7 tháng	49 tuổi 11 tháng	01/9/2025			x	1.329.544.125
42	Lê Thị Dưỡng	08/07/1982	Đại học	Chuyên viên UBNDTTQ VN	UBND phường Đắk Cẩm	8.248.500	9 năm 4 tháng	43 tuổi 01 tháng	01/9/2025			x	538.214.625
43	Lê Thị Thanh	23/10/1980	Đại học	Ủy viên UBKT Đảng ủy	Đảng ủy phường Đắk Cẩm	19.186.830	20 năm 4 tháng	51 tuổi 0 tháng	01/9/2025			x	1.568.523.353
* XÃ NGỌC BAY													3.962.579.400
I.	NGHỈ THÔI VIỆC												
44	Đinh Thị Thanh Phương	13/3/1990	Đại học	Chuyên viên Văn phòng HĐND-UBND	UBND xã Ngọc Bay	7.809.750	8 năm 10 tháng	35 tuổi 5 tháng	01/9/2025			x	503.728.875
45	Nguyễn Thị Thái	10/4/1984	Đại học	Chuyên viên Phòng Kinh tế	UBND xã Ngọc Bay	10.705.500	18 năm 8 tháng	41 tuổi 4 tháng	01/9/2025			x	851.087.250
46	Sô Linh Mai	01/11/1975	Đại học	Chuyên viên Trung tâm phục vụ hành chính công	UBND xã Ngọc Bay	22.040.554	28 năm 5 tháng	49 tuổi 9 tháng	01/9/2025			x	2.066.301.900
47	Nguyễn Đức Tuấn	25/01/1971	Đại học	Chuyên viên Trung tâm phục vụ hành chính công	UBND xã Ngọc Bay	8.394.750	8 năm 8 tháng	54 tuổi 7 tháng	01/9/2025			x	541.461.375
* PHƯỜNG ĐẮK BLA													6.416.104.500
I.	NGHỈ THÔI VIỆC												

;48	Nguyễn Phi Hiền	08/05/1982		Chuyên viên Phòng Văn hóa- Xã hội	UBND phường Đắk Bla	10.705.500	20 năm 3 tháng	43 tuổi 3 tháng	01/9/2025			x	875.174.625
;49	Đào Thị Nhung Huyền	02/02/1980		Chuyên viên Phòng Văn hóa- Xã hội	UBND phường Đắk Bla	11.904.750	21 năm 7 tháng	45 tuổi 6 tháng	01/9/2025			x	999.999.000
;50	Trần Văn Phúc	10/10/1972		Chuyên viên Phòng Văn hóa- Xã hội	UBND phường Đắk Bla	9.360.000	13 năm 11 tháng	52 tuổi 10 tháng	01/9/2025			x	673.920.000
;51	Nguyễn Thị Phương Ngọc	01/10/1989		Chuyên viên Văn phòng HĐND - UBND	UBND phường Đắk Bla	7.809.750	9 năm 7 tháng	35 tuổi 10 tháng	01/9/2025			x	515.443.500
;52	Nguyễn Thị Kim Hải	28/10/1978		Chuyên viên Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị	UBND phường Đắk Bla	11.904.750	21 năm 7 tháng	46 tuổi 10 tháng	01/9/2025			x	999.999.000
;53	Trần Thị Thu	30/08/1984		Chuyên viên Văn phòng HĐND - UBND	UBND phường Đắk Bla	9.009.000	16 năm 3 tháng	41 tuổi 0 tháng	01/9/2025			x	682.431.750
;54	A Ron	10/07/1991		Chuyên viên Văn phòng HĐND - UBND	UBND phường Đắk Bla	9.740.250	9 năm 9 tháng	34 tuổi 01 tháng	01/9/2025			x	642.856.500
;55	Dương Thị Hoa	10/10/1979		Chuyên viên Văn phòng Đảng ủy	Đảng ủy phường Đắk Bla	12.109.500	22 năm 3 tháng	45 tuổi 10 tháng	31/8/2025			x	1.026.280.125
* XÃ ĐẮK TỎ KAN													669.848.400
I. NGHỈ THÔI VIỆC													
56	Nguyễn Thanh Hoàng	30/3/1975		Nhân viên hợp đồng lái xe	Văn phòng HĐND-UBND xã Đắk Tờ Kan	8.587.800	20 năm 0 tháng	50 tuổi 5 tháng	01/9/2025			x	669.848.400
* PHƯỜNG KON TUM													3.918.252.489
I. NGHỈ THÔI VIỆC													
57	Lưu Văn Sanh	28/02/1974	Đại học	Chuyên viên	Văn phòng HĐND-UBND	12.548.250	28 năm 01 tháng	51 tuổi 6 tháng	01/9/2025			x	1.176.398.438
58	Bùi Thị Tươi	17/09/1988	Đại học	Chuyên viên	Văn phòng HĐND-UBND	9.740.250	10 năm 02 tháng	36 tuổi 11 tháng	01/9/2025			x	650.161.688
59	Đào Thị Dung	20/05/1992	Đại học	Chuyên viên	Phòng Văn hoá - Xã hội	7.809.750	9 năm 01 tháng	33 tuổi 3 tháng	01/9/2025			x	509.586.188
60	Trương Mai Thanh	10/12/1968	Đại học	Chuyên viên	Phòng Văn hoá - Xã hội	7.809.750	4 năm 8 tháng	56 tuổi 8 tháng	01/9/2025			x	431.879.175
61	Lê Thị Ngọc Phụng	19/12/1975	Đại học	Chuyên viên	Trung tâm Phục vụ hành chính công	13.221.000	23 năm 9 tháng	49 tuổi 8 tháng	01/9/2025			x	1.150.227.000
* XÃ DỤC NÔNG													7.014.903.919
I. NGHỈ HƯU TRƯỚC TUỔI													
62	Phạm Văn Cường	20/10/1972		Phó Trưởng phòng	Phòng Kinh tế	15.879.825	37 năm 01 tháng	52 tuổi 10 tháng	01/9/2025	9 năm 02 tháng	x		1.703.111.231
I. NGHỈ THÔI VIỆC													
63	Đỗ Thị Kim Vui	19/3/1977		Chuyên viên	Trung tâm phục vụ Hành chính công, xã Dục Nông	13.601.250	24 năm 5 tháng	48 tuổi 5 tháng	01/9/2025			x	1.193.509.688
64	Nguyễn Thị Lan	04/7/1985		Chuyên viên	Trung tâm phục vụ Hành chính công, xã Dục Nông	8.775.000	13 năm 01 tháng	40 tuổi 01 tháng	01/9/2025			x	625.218.750
65	A Hình	20/7/1977		Chuyên viên	Ban Văn hóa-Xã hội, HĐND xã Dục Nông	10.705.500	25 năm 8 tháng	48 tuổi 01 tháng	01/9/2025			x	963.495.000
66	A Hợp	04/6/1987		Chuyên viên	Văn phòng HĐND&UBND xã Dục Nông	8.775.000	8 năm 5 tháng	38 tuổi 02 tháng	01/9/2025			x	559.406.250
67	A Hạ	17/9/1986		Chuyên viên	Phòng Văn hóa - Xã hội, UBND xã Dục Nông	8.775.000	9 năm 01 tháng	38 tuổi 11 tháng	01/9/2025			x	572.568.750
68	Lương Thị Hồng	28/8/1983		Chuyên viên	Văn phòng HĐND&UBND xã Dục Nông	8.775.000	13 năm 01 tháng	42 tuổi 0 tháng	01/9/2025			x	625.218.750
69	Lê Thị Việt	25/01/1983		Kế toán	Đảng ủy xã Dục Nông	9.535.500	19 năm 08 tháng	42 tuổi 07 tháng	01/9/2025			x	772.375.500
* XÃ ĐẮK PLÔ													10.519.011.069
I. NGHỈ THÔI VIỆC													
70	A Pêm	10/10/1974	Đại học	Chuyên viên	Phòng Kinh tế xã	10.705.500	27 năm 0 tháng	50 tuổi 10 tháng	01/9/2025			x	979.553.250
71	Y Nôm	20/12/1978	Đại học	Chuyên viên	Phòng Kinh tế xã	12.636.000	23 năm 5 tháng	46 tuổi 8 tháng	01/9/2025			x	1.089.855.000
72	A Biên	20/12/1976	Trung Cấp	Chuyên viên	Phòng Văn hóa- Xã hội xã	8.365.500	14 năm 9 tháng	48 tuổi 8 tháng	01/9/2025			x	614.864.250
73	A Hà	25/11/1973	Đại học	Chuyên viên	Phòng Văn hóa- Xã hội xã	12.957.750	27 năm 8 tháng	51 tuổi 9 tháng	01/9/2025			x	1.205.070.750
74	Y Hành	26/3/1978	Đại học	Chuyên viên	Ban Kinh tế Ngân sách xã	8.950.500	13 năm 0 tháng	47 tuổi 5 tháng	01/9/2025			x	631.010.250
75	Đinh Công Hậu	17/5/1978	Đại học	Chuyên viên	Ban Văn hóa - Xã hội xã	12.372.750	21 năm 02 tháng	47 tuổi 3 tháng	01/9/2025			x	1.030.031.438
76	A Thuôn	09/8/1987	Trung Cấp	Chuyên viên	Trung tâm phục vụ hành chính công	8.950.500	18 năm 8 tháng	37 tuổi 11 tháng	01/9/2025			x	711.564.750

77	A Tô	29/11/1975	Trung Cấp	Chuyên viên	Văn phòng HĐND và UBND	8.950.500	27 năm 02 tháng	49 tuổi 9 tháng	01/9/2025			x	825.683.625
78	A Quang	6-7-1977	Trung Cấp	Chuyên viên Ủy ban MTTQVN	UBND xã Đắk Plô	11.642.670	18 năm 10 tháng	48 tuổi 01 tháng	01/9/2025			x	925.592.265
79	A Mãi	10-7-1979	Trung Cấp	Phó Chủ tịch Ủy ban MTTQVN kiêm Chủ tịch Hội Cựu chiến binh	UBND xã Đắk Plô	11.642.670	14 năm 5 tháng	46 tuổi 01 tháng	01/9/2025			x	847.004.243
80	A Ka	20-4-1976	Đại học	Chuyên viên Ủy ban MTTQVN	UBND xã Đắk Plô	9.212.580	09 năm 8 tháng	49 tuổi 4 tháng	01/9/2025			x	608.030.280
81	Y Da	10-7-1982	Trung cấp	Chuyên viên Ủy ban MTTQVN	UBND xã Đắk Plô	13.093.470	19 năm 3 tháng	43 tuổi 01 tháng	01/9/2025			x	1.050.750.968
*	XÃ MỎ RAI												6.322.058.438
I.	NGHI THỜI VIỆC												
82	Nguyễn Hải Chương	10/10/1982	Đại học	Chánh Văn phòng	HĐND - UBND xã Mỏ Rai	13.221.000	23 năm 8 tháng	42 tuổi 10 tháng	01/9/2025	19 năm 02 tháng		x	1.150.227.000
83	Phạm Khắc Nga	12/12/1973	Trung cấp	Nhân viên VP	HĐND - UBND xã Mỏ Rai	10.705.500	24 năm 6 tháng	51 tuổi 8 tháng	01/9/2025	10 năm 4 tháng		x	939.407.625
84	A Tỷ	08//05/1979	Đại học	Chuyên viên	Ban văn hoá xã hội HĐND xã Mỏ Rai	9.740.250	22 năm 0 tháng	46 tuổi 3 tháng	01/9/2025	15 năm 09 tháng		x	818.181.000
85	Trần Đình Phước	17/10/1985	Đại học	Chuyên viên	Đảng uỷ xã Mỏ Rai	9.740.250	12 năm 7 tháng	39 tuổi 10 tháng	01/9/2025	22 năm 2 tháng		x	686.687.625
86	A Trường	10/11/1974	Đại học	Phó Chủ nhiệm UBKT	Đảng uỷ xã Mỏ Rai	13.367.250	29 năm 3 tháng	50 tuổi 9 tháng	01/9/2025	11 năm 3 tháng		x	1.273.230.563
87	A Nươi	06/07/1982	Đại học	Chuyên viên	MTTQVN xã Mỏ Rai	7.283.250	21 năm 08 tháng	43 tuổi 1 tháng	01/9/2025	18 năm 11 tháng		x	611.793.000
88	Nguyễn Văn Then	24/10/1977	Trung cấp	Chuyên viên	MTTQVN xã Mỏ Rai	10.120.500	21 năm 02 tháng	47 tuổi 10 tháng	01/9/2025	14 năm 02 tháng		x	842.531.625
* XÃ NGUYỄN NGHIÊM													6.282.897.806
I.	NGHI HỮU TRƯỚC TUỔI												
89	Nguyễn Diên	19/03/1970	Trung cấp	Nhân viên Trung tâm phục vụ Hành chính công	Trung tâm phục vụ Hành chính công	12.469.275	27 năm 1 tháng	55 tuổi 5 tháng	01/9/2025	6 năm 7 tháng	x		1.150.290.619
II.	NGHI THỜI VIỆC												
90	Đặng Thị Phú	02/5/1977	Đại học	chuyên viên	Phòng Kinh tế	11.670.750	20 năm 3 tháng	48 tuổi 3 tháng	01/9/2025			x	954.083.812
91	Bùi Thanh Cường	04/01/1978	Đại học	Phó trưởng phòng	Phòng Kinh tế	13.367.250	23 năm 8 tháng	47 tuổi 7 tháng	01/9/2025			x	1.162.950.750
92	Bùi Văn Chinh	02/10/1978	Trung cấp	Nhân viên Trung tâm phục vụ Hành chính công	Trung tâm phục vụ Hành chính công	10.705.500	18 năm 8 tháng	46 tuổi 10 tháng	01/9/2025			x	851.087.250
93	Đặng Bé	05/6/1976	Đại học	Chuyên viên trung tâm phục vụ hành chính công	Trung tâm phục vụ Hành chính công	10.705.500	24 năm 02 tháng	49 tuổi 1 tháng	01/9/2025			x	939.407.625
94	Võ Văn Dương	29/5/1994	Đại học	Chuyên viên	Văn phòng HĐND và UBND	9.196.200	8 năm 5 tháng	31 tuổi 3 tháng	01/9/2025			x	586.257.750
95	Phạm Bá Mười	29/01/1969	Đại học Quản lý Nhà nước	Chuyên viên Ủy ban MTTQ Việt Nam	Ủy ban MTTQ Việt Nam	9.360.000	11 năm 04 tháng	56 tuổi 7 tháng	31/8/2025			x	638.820.000
* XÃ LÂN PHONG													2.297.097.563
I.	NGHI HỮU TRƯỚC TUỔI												
96	Nguyễn Văn Từ	09-11-1968	Đại học	Ủy viên BTV-Chủ nhiệm Ủy ban Kiểm tra Đảng ủy xã Lân Phong	Đảng ủy xã Lân Phong	12.548.250	19 năm 6 tháng	56 tuổi 11 tháng	01/9/2025	05 năm 01 tháng	x		1.032.093.563
II.	NGHI THỜI VIỆC												
97	Nguyễn Ngọc Tài	05/05/1985	Cao đẳng	Công chức Cơ quan UBMTTQVN xã Lân Phong	UBMTTQVN xã Lân Phong	7.488.000	9 năm 8 tháng	40 tuổi 3 tháng	31/8/2025			x	494.208.000
98	Lê Thị Hoàng Oa	20/07/1979	Đại học	Công chức Văn phòng. HĐND&UBND xã	UBND xã Lân Phong	10.705.500	13 năm 10 tháng	46 tuổi 1 tháng	01/9/2025			x	770.796.000
* XÃ BÌNH SON													23.196.069.001
I.	NGHI HỮU TRƯỚC TUỔI												
99	Đoàn Thanh Sơn	20/10/1972	Đại học hành chính	Công chức	Phòng Văn hóa - Xã hội	10.705.500	21 năm 3 tháng	52 tuổi 10 tháng	01/9/2025	9 năm 02 tháng	x		1.062.520.875
100	Nguyễn Chinh	27/12/1967	Đại học công tác xã hội	Công chức	Phòng Văn hóa - Xã hội	11.670.750	30 năm 01 tháng	57 tuổi 8 tháng	01/9/2025	4 năm 04 tháng	x		1.006.602.188
101	Nguyễn Niềm	08/01/1971	Đại học Luật	Công chức	Văn phòng HĐND&UBND	10.705.500	22 năm 08 tháng	54 tuổi 07 tháng	01/9/2025	7 năm 05 tháng	x		984.906.000
102	Bùi Thị Tịnh	01-01-1974	ĐH ngành kế toán	Công chức	Công chức Phòng Kinh tế	10.939.500	19 năm 5 tháng	51 tuổi 7 tháng	01/9/2025	7 năm 9 tháng	x		1.009.168.875
103	Bùi Thị Thuý Hằng	02/03/1973	ĐH ngành kế toán	Công chức	Công chức Phòng Kinh tế	9.740.250	17 năm 8 tháng	52 tuổi 5 tháng	01/9/2025	6 năm 3 tháng	x		832.791.375
104	Trịnh Thị Lành	19/09/1972	ĐH Hành chính	Phó Trưởng ban VHXXH	HĐND xã Bình Sơn	11.290.500	19 năm 6 tháng	52 tuổi 11 tháng	01/9/2025	5 năm 09 tháng	x		951.224.625
II.	NGHI THỜI VIỆC												
105	Nguyễn Hùng Tuấn	15/8/1974	Đại học	Phó Ban Xây dựng Đảng	Ban xây dựng Đảng	10.471.500	18 năm 10 tháng	51 tuổi	31/8/2025			x	832.484.250
106	Nguyễn Thị Nhiều	01/01/1981	Đại học	chuyên viên Ban xây dựng Đảng	Ban xây dựng Đảng	8.248.500	9 năm	43 tuổi 8 tháng	31/8/2025			x	532.028.250
107	Huỳnh Thị Thủy Nhung	02/7/1979	Đại học	Chuyên viên văn phòng Đảng ủy	Văn phòng Đảng ủy	12.109.500	22 năm 01 tháng	46 tuổi 1 tháng	31/8/2025			x	1.026.280.125
108	Đỗ Văn Lập	15/10/1975	Đại học	Chuyên viên văn phòng Đảng ủy	Văn phòng Đảng ủy	13.221.000	27 năm 8 tháng	49 tuổi 10 tháng	31/8/2025			x	1.229.553.000
109	Nguyễn Thị Thu Thủy	10/11/1995	Đại học	Chuyên viên văn phòng Đảng ủy	Văn phòng Đảng ủy	7.283.250	6 năm 7 tháng	29 tuổi 9 tháng	31/8/2025			x	447.919.875

110	Nguyễn Thị Nguyệt Nga	06/11/1981	Đại học	Chuyên viên Ủy ban Kiểm tra Đảng ủy	Ủy ban Kiểm tra Đảng ủy	8.248.500	11 năm 9 tháng	43 tuổi 9 tháng	31/8/2025			x	569.146.500
111	Phạm Hồng Nhân	17/8/1978	Đại học	chuyên viên Ủy ban MTTQVN xã	Ủy ban MTTQVN xã	8.248.500	9 năm 8 tháng	47 tuổi	31/8/2025			x	544.401.000
112	Lê Quang Phong	28/7/1985	Đại học	chuyên viên Ủy ban MTTQVN xã	Ủy ban MTTQVN xã	8.248.500	9 năm 8 tháng	40 tuổi 1 tháng	31/8/2025			x	544.401.000
113	Lương Thị Bé	14/3/1975	Đại học	chuyên viên Ủy ban MTTQVN xã	Ủy ban MTTQVN xã	8.248.500	14 năm 3 tháng	50 tuổi 5 tháng	31/8/2025			x	600.078.375
114	Nguyễn Văn Hào	01/01/1982	Đại học	chuyên viên Ủy ban MTTQVN xã	Ủy ban MTTQVN xã	10.179.000	17 năm 10 tháng	43 tuổi 8 tháng	31/8/2025			x	793.962.000
115	Lê Đức Nam	16/6/1992	Đại học	chuyên viên Ủy ban MTTQVN xã	Ủy ban MTTQVN xã	7.283.250	7 năm 11 tháng	33 tuổi 2 tháng	31/8/2025			x	458.844.750
116	Đỗ Thị Thúy	16/04/1984	ĐH ngành Quản lý đất đai	Công chức	Công chức Phòng Kinh tế	9.740.250	14 năm 8 tháng	41 tuổi 5 tháng	01/9/2025			x	715.908.375
117	Mai Thị Xuân Liên	18/07/1977	ĐH ngành kế toán	Công chức	Công chức Phòng Kinh tế	13.835.250	25 năm 4 tháng	48 tuổi 01 tháng	01/9/2025			x	1.234.796.063
118	Trịnh Phú Tuấn	14/11/1975	Đại học ngành nông học	Công chức	Công chức Phòng Kinh tế	12.636.000	25 năm 0 tháng	49 tuổi 11 tháng	01/9/2025			x	1.118.286.000
119	Huỳnh Thị Hà	29/10/1978	Đại học	Công chức	Công chức Phòng Kinh tế	12.636.000	22 năm 4 tháng	46 tuổi 10 tháng	01/9/2025			x	1.070.901.000
120	Nguyễn Văn Kiệt	28/12/1976	Đại học	Công chức	Phòng Văn hóa - xã hội	9.740.250	15 năm 9 tháng	48 tuổi 9 tháng	01/9/2025			x	730.518.750
121	Nguyễn Tài Lư	28/05/1978	Đại học	Công chức	Văn phòng HĐND&UBND	10.705.500	23 năm 1 tháng	47 tuổi 4 tháng	01/9/2025			x	923.349.375
122	Trần Thị Phương Mai	18/07/1982	Đại học	Công chức	Văn phòng HĐND&UBND	10.705.500	17 năm 8 tháng	43 tuổi 01 tháng	01/9/2025			x	835.029.000
123	Lê Thị Ánh Dương	25/09/1981	Đại học	Công chức	Trung tâm phục vụ HCC	10.705.500	15 năm 9 tháng	44 tuổi	01/9/2025			x	802.912.500
124	Đinh Ngọc Tùng	5/12/1982	Đại học	Phó Trưởng ban VHXXH	HĐND xã Bình Sơn	10.325.250	18 năm 9 tháng	42 tuổi 8 tháng	01/9/2025			x	820.857.375
125	Phạm Lê Huyền	16/05/1977	Đại học	Phó Trưởng phòng VH-XH	Phòng Văn hóa - xã hội	11.290.500	20 năm 8 tháng	48 tuổi 3 tháng	01/9/2025			x	931.466.250
126	Nguyễn Văn Phong	11/05/1983	Đại học	Công chức	Phòng Văn hóa - xã hội	8.775.000	10 năm 1 tháng	42 tuổi 3 tháng	01/9/2025			x	585.731.250
* XÃ BA GIA													7.561.263.938
I.	NGHI THỜI VIỆC												
127	Phạm Minh Mè	02/12/1974	Đại học Luật	Phó Trưởng ban Văn hóa - Xã hội HĐND xã	HDND xã Ba Gia	10.325.250	14 năm 3 tháng	50 tuổi 9 tháng	01/9/2025			x	751.161.938
128	Tạ Anh Thơ	20/11/1975	Đại học Quản trị kinh doanh du lịch và	Phó Chủ tịch UBND xã	UBND xã Ba Gia	12.402.000	24 năm 4 tháng	49 tuổi 9 tháng	01/9/2025			x	1.088.275.500
129	Đinh Công Hòa	20/10/1975	Đại học công tác xã hội	Phó Trưởng Phòng Kinh tế	UBND xã Ba Gia	12.255.750	20 năm 8 tháng	49 tuổi 10 tháng	01/9/2025			x	1.011.099.375
130	Võ Ngọc Dũng	01/10/1978	Đại học kinh tế phát triển	Công chức Văn phòng HĐND và UBND xã	UBND xã Ba Gia	10.705.500	20 năm 11 tháng	46 tuổi 11 tháng	01/9/2025			x	883.203.750
131	Trần Văn Hiếu	15/11/1981	Trung cấp Quản sự	Công chức Văn phòng HĐND và UBND xã	UBND xã Ba Gia	6.025.500	09 năm 8 tháng	43 tuổi 9 tháng	01/9/2025			x	397.683.000
132	Nguyễn Thị Kiều Hoanh	09/9/1984	Đại học Luật	Công chức Văn phòng HĐND và UBND xã	UBND xã Ba Gia	10.705.500	19 năm 3 tháng	41 tuổi	01/9/2025			x	859.116.375
133	Phạm Minh Thanh	12/6/1977	Trung cấp Quản lý đất đai; Đại học Luật	Công chức Văn phòng HĐND và UBND xã	UBND xã Ba Gia	10.120.500	19 năm 4 tháng	48 tuổi 3 tháng	01/9/2025			x	812.170.125
134	Lê Công Hậu	09/9/1971	Đại học Luật	Công chức Phòng Văn hóa - Xã hội	UBND xã Ba Gia	9.740.250	14 năm 02 tháng	54 tuổi	01/9/2025			x	708.603.187
135	Võ Tấn Phú	27/7/1974	Đại học	Công chức	Ủy ban Mặt trận TQVN xã	8.394.750	15 năm 01 tháng	51 tuổi 01 tháng	01/9/2025			x	623.310.188
136	Lộ Ngọc Chung	20/02/1984	Trung cấp	Công chức	Ủy ban Mặt trận TQVN xã	6.464.250	09 năm 8 tháng	41 tuổi 6 tháng	01/9/2025			x	426.640.500
* PHƯỜNG TRƯỞNG QUANG TRỌNG													9.272.290.949
I.	NGHI HỮU TRƯỚC TUỔI												
137	Võ Văn Khương	07/11/1970	Thạc sĩ	Chuyên viên phòng KTHTĐT	UBND phường Trương Quang Trọng	15.297.750	25 năm 7 tháng	54 tuổi 9 tháng	01/9/2025	07 năm 3 tháng	x		1.430.339.625
138	Nguyễn Kim Trọng	08/08/1972	Đại học	Chuyên viên phòng KTHTĐT	UBND phường Trương Quang Trọng	9.360.000	20 năm 11 tháng	53 tuổi 0 tháng	01/9/2025	09 năm 0 tháng	x		907.920.000
II.	NGHI THỜI VIỆC												
139	Nguyễn Thị Kim Chung	27/12/1978	Đại học	Chuyên viên phòng KTHTĐT	UBND phường Trương Quang Trọng	11.670.750	21 năm	46 tuổi 7 tháng	01/9/2025			x	962.836.875
140	Võ Thị Thủy Trang	15/04/1985	CD Kế toán	Chuyên viên phòng KTHTĐT	UBND phường Trương Quang Trọng	8.862.750	12 năm 8 tháng	40 tuổi 03 tháng	01/9/2025			x	624.823.875
141	Bùi Cao Hòa	30/8/1979	ĐH Quản lý đất đai	Chuyên viên phòng KT,HT&ĐT	UBND phường Trương Quang Trọng	11.670.750	20 năm 11 tháng	46 tuổi 0 tháng	01/9/2025			x	962.836.875
142	Nguyễn Thị Tố Như	02-08-1980	ĐH Kinh tế phát triển	Chuyên viên phòng KT,HT&ĐT	UBND phường Trương Quang Trọng	13.601.250	21 năm 8 tháng	45 tuổi 6 tháng	01/9/2025			x	1.142.505.000
143	Huỳnh Thị Diễm	26/12/1978	ĐH Kế toán	Chuyên viên phòng Văn hóa	UBND phường Trương Quang Trọng	11.670.750	19 năm 3 tháng	46 tuổi 07 tháng	01/9/2025			x	936.577.687

144	Bùi Thanh Hà	18/9/1977	Đại học	Chuyên viên	UBMTTQVN xã	10.179.000	19 năm 8 tháng	47 tuổi 10 tháng	01/9/2025			x	824.499.000
145	Nguyễn Thị Thanh Hà	30/10/1976	Đại học	Chuyên viên	UBMTTQVN xã	16.865.550	24 năm 02 tháng	48 tuổi 11 tháng	01/9/2025			x	1.479.952.012
* XÃ THỌ PHONG													7.165.255.499
I.	NGHỈ HƯU TRƯỚC TUỔI												
146	Trần Dương	19/4/1972	Cử nhân	Viên chức	Trung tâm cung ứng dịch vụ công	11.290.500	25 năm 8 tháng	53 tuổi 4 tháng	01/9/2025	8 năm 8 tháng		x	1.123.404.750
II. NGHỈ THÔI VIỆC													
147	Đình Văn Quang	05/7/1978	Cử nhân	Chuyên viên	VPHĐ và UBND xã	11.670.750	19 năm 3 tháng	47 tuổi 01 tháng	01/9/2025			x	936.577.687
148	Nguyễn Văn Hoàng	16/3/1987	Trung cấp	Phó Chi huy trưởng	Ban Chỉ huy Quân sự xã	6.610.500	9 năm 04 tháng	38 tuổi 5 tháng	01/9/2025			x	431.335.125
149	Đoàn Văn Thắng	20/9/1976	Cử nhân	Chuyên viên	Ban HĐND xã	11.670.750	19 năm 11 tháng	48 tuổi 11 tháng	01/9/2025			x	945.330.750
150	Võ Thị Bích Thủy	26/4/1976	Cử nhân	Phó Chủ tịch	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã	12.109.500	27 năm 8 tháng	49 tuổi 4 tháng	01/9/2025			x	1.126.183.500
151	Võ Văn Tài	01/7/1979	Cử nhân	Chuyên viên	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã	11.144.250	18 năm 04 tháng	46 tuổi 2 tháng	01/9/2025			x	877.609.687
152	Hồ Xuân Hương	10/10/1976	Cử nhân	Chuyên viên	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã	10.179.000	15 năm 11 tháng	48 tuổi 10 tháng	01/9/2025			x	763.425.000
153	Từ Hồng Anh	30/12/1972	Cử nhân	Chuyên viên	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã	7.283.250	09 năm 7 tháng	52 tuổi 8 tháng	01/9/2025			x	480.694.500
154	Trần Thị Cúc	01/01/1976	Cử nhân	Chuyên viên	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã	7.283.250	09 năm 7 tháng	49 tuổi 8 tháng	01/9/2025			x	480.694.500
* XÃ ĐẠNG THUY TRÂM													12.110.428.688
I.	NGHỈ HƯU TRƯỚC TUỔI												
155	Phạm Văn Hèm	10-12-1972	Đại học quản lý nhà nước	Phó trưởng ban kinh tế ngân sách hội đồng nhân dân xã, xã Đặng Thủy Trâm	Hội đồng nhân dân xã Đặng Thủy Trâm	10.325.250	27 năm 8 tháng	52 tuổi 8 tháng	01/9/2025	9 năm 4 tháng		x	1.058.338.125
156	Phạm Văn Mon	10/11/1972	ĐH QLNN	Chủ tịch UBMTTQVN xã	xã Đặng Thủy Trâm	11.583.000	27 năm 08 tháng	52 tuổi 9 tháng	01/9/2025	09 năm 03 tháng		x	1.187.257.500
157	Phạm Văn Dỏ	15/08/1966	Trung cấp hành chính	Công chức UBMTTQVN xã	xã Đặng Thủy Trâm	11.290.500	26 năm 02 tháng	59 tuổi 0 tháng	01/9/2025	03 năm 0 tháng		x	685.897.875
II. NGHỈ THÔI VIỆC													
158	Phạm Văn Gồm	11/10/1976	ĐH QLNN	Công chức Phòng VH-XH	Phòng VH - XH	9.740.250	25 năm 8 tháng	48 tuổi 9 tháng	01/9/2025			x	876.622.500
159	Nguyễn Văn Thân	16/4/1976	ĐH	Công chức VP HĐND&UBND	Văn phòng HĐND&UBND	10.705.500	14 năm 11 tháng	49 tuổi 4 tháng	01/9/2025			x	786.854.250
160	Nguyễn Thị Thanh Trà	11/6/1985	Cao đẳng kế toán	Công chức VP HĐND & UBND	UBND xã Đặng Thủy Trâm	9.769.500	17 năm 01 tháng	39 tuổi 9 tháng	01/9/2025			x	754.693.875
161	Phạm Văn Linh	10/2/1976	Đại học luật	Công chức Tư pháp - Hộ tịch	UBND xã Đặng Thủy Trâm	8.775.000	20 năm 8 tháng	48 tuổi 8 tháng	01/9/2025			x	723.937.500
162	Nguyễn Văn Long	3/10/1979	Cử nhân Khoa học ngành Ngữ Văn	Công chức Trung tâm phục vụ Hành chính công.	UBND xã Đặng Thủy Trâm	13.601.250	22 năm 7 tháng	46 tuổi, 5 tháng	01/9/2025			x	1.162.906.875
163	Nguyễn Tấn Hưng	12/4/1977	Đại học	Phó giám đốc Trung tâm phục vụ Hành chính công	UBND xã Đặng Thủy Trâm	14.186.250	23 năm 5 tháng	47 tuổi 8 tháng	01/9/2025			x	1.223.564.063
164	Phạm Văn Sách	20/03/1983	Trung cấp quân sự Đại học luật	Chỉ huy trưởng Ban CHQS xã	UBND xã Đặng Thủy Trâm	6.610.500	12 năm 4 tháng	42 tuổi 6 tháng	01/9/2025			x	461.082.375
165	Phạm Văn Thích	10/06/1976	Đại học hành chính	Phó chủ tịch Hội đồng nhân dân	UBND xã Đặng Thủy Trâm	12.402.000	26 năm 01 tháng	49 tuổi 02 tháng	01/9/2025			x	1.125.481.500
166	Nguyễn Đức Ngà	10/02/1979	Trung cấp kế toán ngân sách	Công chức Văn phòng - Thông kê	UBND xã Đặng Thủy Trâm	11.875.500	25 năm 08 tháng	46 tuổi 09 tháng	31/8/2025			x	1.068.795.000
167	Phạm Văn Chép	15/10/1975	ĐH QLNN	Chánh VP Đảng ủy	UBND xã Đặng Thủy Trâm	11.436.750	23 năm 09 tháng	49 tuổi 09 tháng	31/8/2025			x	994.997.250
* XÃ SƠN LINH													9.595.112.376
I.	NGHỈ HƯU TRƯỚC TUỔI												
168	Nguyễn Văn Thư	20/10/1972	Đại học	Trưởng phòng	Phòng Văn hóa - Xã hội xã Sơn Linh	17.725.500	30 năm 8 tháng	52 tuổi, 10 tháng	01/9/2025	9 năm 02 tháng		x	1.843.452.000
II. NGHỈ THÔI VIỆC													
169	Đình Miếu	02/10/1971	Trung cấp	Công chức	Ban VH-XH HĐND xã Sơn Linh	8.365.500	11 năm 10 tháng	53 tuổi 10 tháng	01/9/2025			x	577.219.500
170	Sang Du Châu	10/07/1982	Đại học	Công chức	Phòng kinh tế, xã Sơn Linh	11.670.750	23 năm 5 tháng	43 tuổi 1 tháng	01/9/2025			x	1.006.602.188
171	Lâm Tấn Vinh	17/01/1974	Đại học	Công chức	Phòng kinh tế, xã Sơn Linh	11.670.750	25 năm 8 tháng	51 tuổi 7 tháng	01/9/2025			x	1.050.500.000
172	Đình Văn Hồ	12/03/1980	Đại học	Công chức	Văn phòng HĐND&UBND xã Sơn Linh	8.775.000	22 năm	45 tuổi 5 tháng	01/9/2025			x	737.100.000
173	Đình Thị Nhếch	05/09/1982	Đại học	Công chức	Trung tâm PCHCC xã Sơn Linh	9.740.250	19 năm 04 tháng	42 tuổi 11 tháng	01/9/2025			x	781.655.063
174	Đình Thị Hồng L	14/07/1983	Đại học	Công chức	Trung tâm PCHCC xã Sơn Linh	11.670.750	25 năm 8 tháng	42 tuổi 1 tháng	01/9/2025			x	1.050.367.500
175	Đình Văn Diết	20/09/1976	Đại học	Công chức	Trung tâm PCHCC xã Sơn Linh	9.740.250	20 năm 11 tháng	48 tuổi 11 tháng	01/9/2025			x	803.570.625
176	Đình Văn Hùng	16/12/1983	Đại học	Công chức	Trung tâm PCHCC xã Sơn Linh	10.120.500	17 năm 05 tháng	41 tuổi 8 tháng	01/9/2025			x	781.808.625
177	Đình Văn Thành	24/7/1984	Đại học	Công chức	Ủy ban kiểm tra Đảng ủy	11.670.750	21 năm	41 tuổi 01 tháng	31/8/2025			x	962.836.875
* XÃ SƠN KỲ													4.532.270.828
I.	NGHỈ HƯU TRƯỚC TUỔI												
178	Đình Minh Hùng	27/5/1972	Đạo học	Chuyên viên	Phòng văn hóa xã hội	11.670.750	19 năm 02 tháng	53 tuổi 03 tháng	01/09/2025	8 năm 9 tháng		x	1.123.309.688
II. NGHỈ THÔI VIỆC													

179	Đinh Văn Riều	30/10/1974	Đại học	Phó Chủ tịch HĐND	HĐND xã Sơn Kỳ	13.513.500	23 năm 5 tháng	50 tuổi 10 tháng	01/09/2025			x	1.165.539.375
180	Đinh Hồng Minh	12/11/1987	Trung cấp	VC Trung tâm Cung ứng dịch vụ công	UBND xã Sơn Kỳ	10.024.560	13 năm 07 tháng	37 tuổi 9 tháng	01/09/2025			x	691.694.640
181	Trương Ngọc Sơn	5/5/1978	Đại học QLNN (hệ vừa học vừa làm)	Phó Trưởng ban xây dựng đảng	Đảng ủy xã Sơn Kỳ	11.290.500	21 năm 02 tháng	47 tuổi 03 tháng	01/09/2025			x	939.934.125
182	Đinh Thái Sư	20/10/1976	Đại học QLNN (hệ vừa học vừa làm)	CV Ủy ban MTTQ Việt Nam xã	Ủy ban MTTQ Việt Nam xã Sơn Kỳ	7.283.250	21 năm 07 tháng	48 tuổi 10 tháng	01/09/2025			x	611.793.000
* XÃ ĐÌNH CƯƠNG													1.010.686.875
I.	NGHI HỮU TRƯỚC TUỔI												
183	Phan Văn Anh	04/10/1968	Đại học	CV Phòng Văn hóa - Xã hội	UBND xã Đình Cương	12.250.750	19 năm 08 tháng	56 tuổi 10 tháng	01/09/2025	05 năm 02 tháng		x	1.010.686.875
* PHƯỜNG SA HUỖNH													5.921.797.050
I.	NGHI HỮU TRƯỚC TUỔI												
184	Trần Ngọc Sa	07/01/1969	ĐH	Chuyên viên	Trung tâm Cung ứng dịch vụ công phường	10.576.800	26 năm 8 tháng	56 tuổi 7 tháng	01/09/2025	5 năm 5 tháng		x	909.604.800
II.	NGHI THỜI VIỆC												
185	Đặng Thanh Sang	16/05/1978	Thạc sĩ	Trưởng phòng	Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị	13.221.000	22 năm 8 tháng	47 tuổi 3 tháng	01/09/2025			x	1.130.395.500
186	Võ Minh Trị	15/08/1986	ĐH	Chuyên viên	Trung tâm Phục vụ Hành chính công	9.740.250	15 năm 7 tháng	39 tuổi 0 tháng	01/09/2025			x	730.518.750
187	Lữ Văn Tinh	10/11/1985	ĐH	Chuyên viên	Trung tâm Phục vụ Hành chính công	9.360.000	9 năm 8 tháng	39 tuổi 9 tháng	01/09/2025			x	617.760.000
188	Huỳnh Bá Kim	06/10/1974	ĐH	Chuyên viên	Trung tâm Phục vụ Hành chính công	12.636.000	26 năm 0 tháng	50 tuổi 10 tháng	01/09/2025			x	1.137.240.000
189	Hồ Ngọc Hàn	02/11/1980	ĐH	Giám đốc	Trung tâm Cung ứng dịch vụ công phường	9.266.400	18 năm 0 tháng	44 tuổi 9 tháng	01/09/2025			x	694.980.000
190	Nguyễn Thị Hà Như	25/9/1981	ĐH	Chuyên viên	Văn phòng Đảng ủy phường	9.740.250	13 năm 10 tháng	43 tuổi 11 tháng	01/09/2025			x	701.298.000
* XÃ MINH LONG													10.898.023.501
I.	NGHI HỮU TRƯỚC TUỔI												
191	Dương Thị Ngọc Hoa	10/9/1972	Đại học	Chánh Văn phòng	Văn phòng HĐND và UBND	13.221.000	28 năm	52 tuổi 11 tháng	01/9/2025	5 năm 9 tháng		x	1.170.058.500
II.	NGHI THỜI VIỆC												
192	Nguyễn Đình Nghĩa	01/8/1980	Trung cấp	Nhân viên	Văn phòng HĐND và UBND	9.535.500	16 năm 01 tháng	45 tuổi 0 tháng	01/9/2025			x	722.314.125
193	Hà Thị Ngây	06/01/1982	Đại học	Trưởng phòng	Phòng Văn hóa - Xã hội	11.436.750	20 năm 9 tháng	43 tuổi 8 tháng	01/9/2025			x	943.531.875
194	Đinh Qua	05/10/1974	Đại học	Chuyên viên	Phòng Văn hóa - Xã hội	10.705.500	27 năm 8 tháng	50 tuổi 10 tháng	01/9/2025			x	995.611.500
195	Đinh Văn Roát	10/10/1974	Đại học	Phó Trưởng ban VH-XH	HĐND xã	12.402.000	25 năm 8 tháng	50 tuổi 10 tháng	01/9/2025			x	1.116.180.000
196	Đinh Văn Chiêu	27/7/1985	Đại học	Chuyên viên	HĐND xã	8.775.000	13 năm 0 tháng	39 tuổi 11 tháng	01/9/2025			x	618.637.500
197	Đinh Lâm Ghiếu	05/7/1974	Đại học	Chuyên viên	Trung tâm Phục vụ hành chính công	9.740.250	13 năm 02 tháng	51 tuổi 01 tháng	01/9/2025			x	693.992.813
198	Lê Thị Tuấn Anh	05/5/1982	Đại học	Chuyên viên	Phòng Kinh tế	11.670.750	21 năm 02 tháng	43 tuổi 4 tháng	01/9/2025			x	971.589.938
199	Đinh Văn Dỗ	02/01/1990	Đại học	Chuyên viên	Phòng Kinh tế	9.535.500	14 năm 08 tháng	55 tuổi 8 tháng	01/9/2025			x	700.859.250
200	Lê Thành Tâm	03/8/1982	Đại học	Chuyên viên	Phòng Kinh tế	11.670.750	21 năm 08 tháng	43 tuổi 0 tháng	01/9/2025			x	980.343.000
201	Đinh Công Giảng	10/10/1976	Trung cấp	Nhân viên	Ban Xây dựng Đảng	11.729.250	25 năm 8 tháng	48 tuổi 10 tháng	31/8/2025			x	1.055.632.500
202	Đinh Văn Nghênh	01/01/1978	Đại học	Chuyên viên	Ban Xây dựng Đảng	10.325.250	25 năm 8 tháng	47 tuổi 10 tháng	31/8/2025			x	929.272.500
* XÃ BA TƠ													6.105.031.335
I.	NGHI HỮU TRƯỚC TUỔI												
203	Nguyễn Đức Phơ	20/06/1972	Đại học	Viên chức	Trung tâm Cung ứng DVC	12.820.392	24 năm 5 tháng'	53 tuổi 2 tháng	01/9/2025	8 năm 10 tháng		x	1.266.013.710
II.	NGHI THỜI VIỆC												
204	Phạm Văn Thịnh	17/07/1979	ĐH Công tác xã hội (tại chức)	PCT UBNDTTQVN xã đồng thời CT HCCB xã Ba Tơ	MTTQVN xã	11.436.750	19 năm 7 tháng	46 tuổi 02 tháng	01/9/2025			x	926.376.750
205	Phạm Văn Then	18/08/1989	Đại học QLNN	Chuyên viên	Ban Xây dựng Đảng	8.248.500	9 năm 5 tháng	36 tuổi	01/9/2025			x	538.214.625
206	Phạm Văn Mạnh	03/3/1987	Đại học CTXH	Phó trưởng phòng Văn hóa	Văn phòng HĐND và UBND xã	9.360.000	14 năm 02 tháng	38 tuổi 5 tháng	01/9/2025			x	680.940.000
207	Phạm Văn Chút	17/9/1980	Đại học QLNN	Chuyên viên Phòng Văn hóa	Văn phòng HĐND và UBND xã	8.365.500	23 năm 8 tháng	44 tuổi 11 tháng	01/9/2025			x	727.798.500
208	Phạm Văn Nhui	18/11/1983	ĐH Công tác xã hội (tại chức)	Chuyên viên TTPVHCC	Văn phòng HĐND và UBND xã	8.950.500	14 năm 07 tháng	41 tuổi 9 tháng	01/9/2025			x	657.861.750
209	Phạm Thị Thới	20/03/1985	Đại học QLNN	Chuyên viên TTPVHCC	Văn phòng HĐND và UBND xã	8.248.500	9 năm 8 tháng	40 tuổi 5 tháng	01/9/2025			x	544.401.000
210	Phạm Văn Đét	5/03/1987	Đại học QLNN	Chuyên viên VP HĐND&UBND	Văn phòng HĐND và UBND xã	10.179.000	15 năm 10 tháng'	38 tuổi 5 tháng	01/9/2025			x	763.425.000
* XÃ TÂY TRÀ													9.379.058.013
I.	NGHI HỮU TRƯỚC TUỔI												
211	Hồ Thị Hưng	12/12/1972	Đại học	Chuyên viên Ban Xây dựng Đảng	Ban Xây dựng Đảng	13.513.500	21 năm 6 tháng	52 tuổi 08 tháng	01/9/2025	6 năm		x	1.152.025.875
212	Hồ Văn Tâm	15/5/1973	Đại học	Chuyên viên Ban Xây dựng Đảng	Ban Xây dựng Đảng	8.775.000	16 năm 10 tháng	53 năm 4 tháng	01/9/2025	9 năm 9 tháng		x	868.725.000
II.	NGHI THỜI VIỆC												
212	Phạm Đình Tri	15/4/1976	Cử nhân luật	Chuyên viên phòng Kinh tế	Phòng Kinh tế	12.870.000	21 năm 7 tháng	49 tuổi 4 tháng	01/9/2025			x	1.081.080.000
213	Hồ Văn Trào	19/07/1990	TC	Chuyên viên Phòng VH-XH	Phòng VHXXH	7.195.500	9 năm 9 tháng	35 tuổi 1 tháng	01/9/2025			x	474.903.000
214	Hồ Văn Phong	08/6/1984	TC	Chuyên viên Phòng VH-XH	Phòng VHXXH	8.950.500	13 năm 8 tháng	41 tuổi 2 tháng	01/9/2025			x	644.436.000

215	Hồ Thị Phương	04/12/1989	Đại học	Chuyên viên TT Phục vụ Hành chính công	TT Phục vụ Hành chính công	7.809.750	9 năm 8 tháng	35 tuổi 8 tháng	01/9/2025			x	515.443.500
216	Hồ Thị Thập	25/8/1985	Đại học	Trường Ban Xây dựng Đảng xã Tây Trà	Ban Xây dựng đảng	11.583.000	19 năm 02 tháng	40 tuổi	01/9/2025			x	929.535.750
217	Hồ Văn Tiến	15/9/1973	Đại học Luật	Nguyễn HUV, nguyên Bí thư Đảng ủy xã Trà Sơn; Chuyên viên cơ quan MTTQVN	UBMTTQ Việt Nam xã	17.173.728	29 năm 09 tháng	51 tuổi 11 tháng	01/9/2025			x	1.648.677.888
218	Hồ Đình Chuẩn	10/10/1984	Đại học Hành chính	Chuyên viên Ban Xây dựng Đảng (Nguyên PCT. HĐND xã Trà Phong)	Ban Xây dựng đảng	8.394.750	9 năm 08 tháng	41 tuổi 2 tháng	01/9/2025			x	554.053.500
219	Hồ Văn Tính	05/09/1975	Đại học Hành chính	Chuyên viên Cơ quan UBMTTQVN xã (Nguyên Chủ tịch Hội CCB xã Trà Phong)	Ban Xây dựng đảng	11.144.250	25 năm 08 tháng	50 tuổi	01/9/2025			x	1.002.982.500
220	Hồ Văn Nghiệp	02/03/1982	Đại học	Chuyên viên TT cung ứng Dịch vụ Công	TT cung ứng Dịch vụ Công	7.956.000	10 năm 3 tháng	43 tuổi 5 tháng	01/9/2025			x	507.195.000
* XÃ NGỌC TỰ													2.132.807.625
I. NGHỈ THỜI VIỆC													
221	Kon Plong Xoan	25/11/1983	Đại học Luật	Chuyên viên MTTQVN xã Ngọc Tự	UBND xã Ngọc Tự (cũ)	8.394.750	9 năm 8 tháng	41 năm 9 tháng	31-8-2025			x	554.053.500
222	Y Khuya	12-6-1984	Đại học Luật Kinh tế	Chuyên viên Hội Liên hiệp Phụ nữ xã Ngọc Tự	UBND xã Đắk Rơ Nga(cũ)	8.248.500	18 năm 8 tháng	41 năm 2 tháng	31-8-2025			x	655.755.750
223	Lê Văn Mạnh	12-12-1975	Đại học Khuyến nông và Phát triển nông thôn	Chuyên viên MTTQVN xã Ngọc Tự	UBND xã Đắk Rơ Nga(cũ)	11.290.500	20 năm 1 tháng	49 năm 8 tháng	31-8-2025			x	922.998.375
* XÃ ĐẮK PXI													4.943.611.238
I. NGHỈ THỜI VIỆC													
224	A Chang	4-10-1990	Đại học	Chuyên viên	Văn phòng Đảng ủy	9.950.850	11 năm 8 tháng	34 năm 10 tháng	31-8-2025			x	686.608.650
225	A Quang	5-2-1992	Cao đẳng	Chuyên viên	Ủy ban MTTQVN xã	7.613.190	5 năm 9 tháng	33 năm 6 tháng	31-8-2025			x	456.791.400
226	Nguyễn Hoàng Đ	30/11/1989	Đại học	Chuyên viên	Phòng Kinh tế	9.740.250	12 năm 7 tháng	35 năm 9 tháng	1-9-2025			x	686.687.625
227	Nguyễn Xuân Đin	15/9/1979	Đại học	Chuyên viên	Trung tâm phục vụ Hành chính công	10.705.500	20 năm 4 tháng	45 năm 11 tháng	1-9-2025			x	875.174.625
228	Y Tha	03/10/1990	Đại học	Chuyên viên	Phòng Văn hóa - Xã hội	7.809.750	7 năm 9 tháng	34 năm 10 tháng	1-9-2025			x	492.014.250
229	A Sanh	03/9/1984	Đại học	Chuyên viên	Trung tâm phục vụ Hành chính công	8.775.000	7 năm 9 tháng	40 năm 11 tháng	1-9-2025			x	552.825.000
230	Lê Văn Hồng	24/10/1976	Đại học	Chuyên viên	Trung tâm phục vụ Hành chính công	13.601.250	24 năm 5 tháng	48 năm 10 tháng	1-9-2025			x	1.193.509.688
* XÃ ĐẮK SAO													3.953.664.001
I. NGHỈ THỜI VIỆC													
231	Hoàng Văn Đông	29-10-1984	Đại học	Chuyên viên	UBND xã Đắk Sao	9.740.250	17 năm 2 tháng	40 năm 10 tháng	1-9-2025			x	752.434.313
232	Hoàng Văn Thông	21/09/1982	Đại học	Chuyên viên	UBND xã Đắk Sao	10.705.500	16 năm 8 tháng	42 năm 11 tháng	1-9-2025			x	818.970.750
233	Huỳnh Ngọc Tuấn	19/02/1977	Đại học	Chuyên viên	UBND xã Đắk Sao	13.601.250	22 năm 5 tháng	48 năm 6 tháng	1-9-2025			x	1.152.705.938
234	Nguyễn Văn Quy	04/4/1974	Đại học	PCT MTTQ Việt Nam, Chủ tịch HCCB	Ủy ban MTTQ Việt Nam xã Đắk Sao	13.221.000	27 năm 11 tháng	51 năm 4 tháng	31-8-2025			x	1.229.553.000
* XÃ SA LOONG													5.027.004.451
I. NGHỈ HƯU TRƯỚC TUỔI													
235	Nguyễn Văn Dũng	10/12/1966		Chuyên viên Văn phòng Đảng ủy xã	Đảng ủy xã Sa Loong	14.145.300	29 năm 02 tháng	58 tuổi 8 tháng	31/8/2025	3 năm 4 tháng	x		972.489.375
II. NGHỈ THỜI VIỆC													
236	Phạm Văn Hóa	15/03/1982		Chuyên viên	Phòng Văn hóa - Xã hội xã Sa Loong	11.670.750	17 năm 5 tháng	43 tuổi 5 tháng	01/9/2025			x	901.565.438
237	Y Liên	03/10/1996		Chuyên viên	Phòng Văn hóa - Xã hội xã Sa Loong	7.283.250	9 năm 8 tháng	28 tuổi 11 tháng	01/9/2025			x	480.694.500
238	Nguyễn Văn Tuyền	20/11/1973		Công chức UBMTTQVN xã	xã Sa Loong	17.590.950	30 năm 0 tháng	51 tuổi 9 tháng	31/8/2025			x	1.688.731.200
239	Cao Trọng Hưng	18/08/1983		Ủy viên UBKT Đảng ủy xã	Đảng ủy xã Sa Loong	12.255.750	19 năm 5 tháng	42 tuổi 0 tháng	31/8/2025			x	983.523.938
* XÃ BÓY													6.423.431.627
I. NGHỈ THỜI VIỆC													
240	Thao Thuật	19/05/1988	Đại Học	Chuyên viên	Phòng Văn hóa - Xã hội	9.740.250	11 năm 6 tháng	37 tuổi 3 tháng	01/9/2025			x	664.772.063
241	A Thăng	18/08/1983	Trung cấp	Chuyên viên	Phòng Văn hóa - Xã hội	7.780.500	9 năm 11 tháng	42 tuổi 0 tháng	01/9/2025			x	513.513.000
242	A Thang	20/08/1981	Đại Học	Chuyên viên	Phòng Kinh tế	9.740.250	11 năm 2 táng	44 tuổi 0 tháng	01/9/2025			x	664.772.063
243	Đặng Ngọc Thạch	29/09/1973	Đại Học	Chuyên viên	Trung tâm Phục vụ hành chính công	13.601.250	25 năm 4 tháng	51 tuổi 11 tháng	01/9/2025			x	1.213.911.563
244	Thái Thị Tâm	20/10/1980	Đại Học	Chuyên viên	Văn phòng HĐND-UBND	10.705.500	21 năm 01 tháng	44 tuổi 10 tháng	01/9/2025			x	883.203.750

245	Thao Thiêm	20/11/1983	Đại Học	Phó Trưởng ban Xây dựng Đảng	Ban Xây dựng Đảng	11.436.750	20 năm 8 tháng	41 tuổi 9 tháng	31/8/2025			x	943.531.875
246	Đặng Thị Hạnh	04/10/1984	Đại Học	Chuyên viên	Ban Xây dựng Đảng	10.325.250	11 năm 3 tháng	40 tuổi 10 tháng	31/8/2025			x	704.698.313
247	Thao Diễm	10/10/1975	Trung cấp	Chuyên viên	Ủy ban MTTQVN xã	10.705.500	17 năm 11 tháng	49 tuổi 11 tháng	31/8/2025			x	835.029.000
* XÃ TRƯỜNG GIANG													1.374.840.675
I.	NGHI THÔI VIỆC												
248	Vô Văn Khuê	29/09/1978	Đại học	Viên chức Trung tâm cung ứng dịch vụ công xã Trường Giang	UBND xã Trường Giang	8.798.400	11 năm 6 tháng	46 tuổi 11 tháng	01/9/2025			x	600.490.800
249	Nguyễn Văn Chung	08/9/1978	Đại học	Công chức VP HĐND&UBND	HĐND xã Trường Giang	9.740.250	18 năm 8 tháng	46 tuổi 11 tháng	01/9/2025			x	774.349.875
* XÃ SƠN TÂY													2.330.208.562
I.	NGHI HƯU TRƯỚC TUỔI												
250	Đỗ Thanh Vượt	05/6/1972	Đại học	Phó chủ tịch UBNDTTQVN xã, Chủ tịch Hội Nông dân xã Sơn Tây	Cơ quan UBNDTTQVN xã Sơn Tây	11.436.750	27 năm 0 tháng	53 tuổi 1 tháng	01/9/2025	8 năm 11 tháng		x	1.143.675.000
251	Đinh Thị Tài	02/3/1973	Đại học	Chuyên viên cơ quan UBNDTTQVN xã Sơn Tây	Cơ quan UBNDTTQVN xã Sơn Tây	13.074.750	28 năm 5 tháng	52 tuổi 5 tháng	01/9/2025	6 năm 3 tháng		x	1.186.533.562
* XÃ AN PHÚ													5.602.460.176
I.	NGHI HƯU TRƯỚC TUỔI												
252	Nguyễn Quốc Tự	10/02/1970	Thạc sỹ XD	Phó phòng VHXX	UBND xã An Phú	12.548.250	32 năm 4 tháng	55 tuổi 6 tháng	01/9/2025	6 năm 6 tháng		x	1.163.850.188
II.													
253	Lương Hữu Phúc	07/07/1983	Thạc sỹ	CV Phòng VHXX	UBND xã An Phú	10.705.500	14 năm	42 tuổi 2 tháng	01/9/2025			x	770.796.000
254	Nguyễn Đình Hữu	04/11/1983	ĐH	CV VPUBND và UBND	UBND xã An Phú	9.740.250	14 năm 6 tháng	41 tuổi 10 tháng	01/9/2025			x	708.603.188
255	Lê Văn Chiến	08/01/1974	ĐH	CV VPUBND và UBND	UBND xã An Phú	9.360.000	12 năm 8 tháng	51 tuổi 8 tháng	01/9/2025			x	659.880.000
256	Đoàn Văn Thanh	04/12/1974	ĐH	CV Phòng kinh tế	UBND xã An Phú	11.670.750	17 năm 8 tháng	50 tuổi 9 tháng	01/9/2025			x	910.318.500
257	Đinh Công Hoàng	02/09/1979	ĐH	PGĐ TTCƯDVC	UBND xã An Phú	10.038.600	20 năm 8 tháng	45 tuổi 11 tháng	01/9/2025			x	798.068.700
258	Trần Đức Tuấn	26/03/1986	ĐH	Viên chức TTCƯDVC	UBND xã An Phú	8.564.400	13 năm 10 tháng	39 tuổi 5 tháng	01/9/2025			x	590.943.600
* XÃ KON ĐÀO													9.317.327.177
I.	NGHI HƯU TRƯỚC TUỔI												
259	Nguyễn Thị Hà	26/12/1970	Đại học sư phạm tiểu học	Chuyên viên	UBND xã Kon Đào	13.601.250	30 năm tháng	54 năm 8 tháng	1-9-2025	3 năm 0 tháng		x	850.078.125
260	Phạm Ngọc Anh	02/06/1971	Đại học kỹ sư cầu đường	Phó trưởng phòng	UBND xã Kon Đào	11.583.000	27 năm 3 tháng	54 năm 2 tháng	1-9-2025	7 năm 10 tháng		x	1.114.863.750
261	Nguyễn Thành Triệu	05/10/1972	Trung cấp quân sự	Chuyên viên	UBND xã Kon Đào	10.705.500	18 năm 2 tháng	52 năm 10 tháng	1-9-2025	9 năm 2 tháng		x	1.046.462.625
II.													
262	Tô Văn Cường	12-8-1977	Thạc sỹ y tế công cộng	Trưởng phòng	UBND xã Kon Đào	13.513.500	26 năm 10 tháng	48 năm 0 tháng	1-9-2025			x	1.236.485.250
263	Trần Thị Lan Chi	9-2-1985	Đại học kế toán	Chuyên viên	UBND xã Đăk Trăm	10.705.500	18 năm 10 tháng	40 năm 6 tháng	1-9-2025			x	851.087.250
264	Lê Thanh Vũ	11-2-1984	Đại học thể thao	Chuyên viên	UBND xã Kon Đào	11.670.750	21 năm 3 tháng	41 năm 6 tháng	1-9-2025			x	971.589.938
265	Nguyễn Cường	04/7/1981	Đại học Luật Kinh tế	Chuyên viên	UBND xã Kon Đào	9.740.250	13 năm 6 tháng	44 năm 1 tháng	1-9-2025			x	693.992.813
266	Y Ear	12-9-1982	Đại học kinh tế phát triển	Ban xây dựng Đảng xã Kon Đào	Đảng ủy xã Kon Đào	10.705.500	13 năm 3 tháng	42 năm 11 tháng	31-8-2025			x	762.766.875
267	Y Lợi	15/07/1983	Đại học quản lý nhà nước	Phó Trưởng Ban xây dựng Đảng xã Kon Đào	Đảng ủy xã Kon Đào	11.436.750	20 năm 2 tháng	42 năm 1 tháng	31-8-2025			x	934.954.313
268	Nguyễn Văn Huỳnh	02/03/1987	Trung cấp kế toán	Công chức CQUBNDTTQVN xã Kon Đào	Đảng ủy xã Kon Đào	7.049.250	10 năm 5 tháng	38 năm 5 tháng	31-8-2025			x	470.537.438
269	Nguyễn Thị Hà Thu	7-11-1992	Cao đẳng sư phạm nhạc	Công chức CQUBNDTTQVN xã Kon Đào	Đảng ủy xã Kon Đào	7.488.000	4 năm 4 tháng	32 năm 9 tháng	31-8-2025			x	384.508.800
* XÃ MĂNG RI													7.034.404.164
I.	NGHI THÔI VIỆC												
270	A Thăm	10/05/1987	Đại học	Chuyên viên	Phòng Kinh tế, xã Măng Ri	7.429.500	5 năm 8 tháng	38 năm 3 tháng	1-9-2025			x	445.770.000
271	A Róc	25/8/1984	Đại học	Chuyên viên	Phòng Kinh tế, xã Măng Ri	10.705.500	13 năm 6 tháng	41 năm 3 tháng	1-9-2025			x	762.766.875

272	A Nguyệt	01/09/1993	Đại học	Chuyên viên	Phòng Văn hóa - Xã hội, xã Măng Ri	8.394.750	7 năm 11 tháng	32 năm 0 tháng	1-9-2025			x	528.869.250
273	A Hom	15/01/1985	Trung cấp	Cán sự	Trung tâm Phục vụ hành chính công, xã Măng Ri	10.705.500	19 năm 11 tháng	40 năm 7 tháng	1-9-2025			x	867.145.500
274	Y Hên	17/10/1988	Đại học	Chuyên viên	Trung tâm phục vụ hành chính công, xã Măng Ri	9.740.250	12 năm 8 tháng	36 năm 10 tháng	1-9-2025			x	686.687.625
275	A Đe	15/12/1973		Chuyên viên	Văn phòng HĐND & UBND xã Măng Ri	17.590.950	32 năm 8 tháng	51 năm 8 tháng	1-9-2025			x	1.767.890.475
276	Y Đu	25/5/1993	Đại học	Ủy viên BTV, Phó Chủ tịch Hội Nông dân xã	xã Măng Ri	7.283.250	7 năm 7 tháng	32 năm 3 tháng	31-8-2025			x	458.844.750
277	Y Loan	15/5/1980	Trung cấp	Ủy viên BTV, Phó Chủ tịch Hội Liên hiệp Phụ nữ xã	xã Măng Ri	9.974.250	14 năm 01 tháng	45 năm 3 tháng	31-8-2025			x	725.626.688
278	Y Hin	9/6/1994	Đại học	Ủy viên BTV, Phó Chủ tịch Hội Liên hiệp Phụ nữ xã	xã Măng Ri	7.283.250	6 năm 01 tháng	31 năm 02 tháng	31-8-2025			x	442.457.438
279	A Hên	12/11/1987	Trung cấp	Ủy viên BTV, Phó Chủ tịch Hội Nông dân xã	xã Măng Ri	5.879.250	5 năm 6 tháng	49 năm 4 tháng	31-8-2025			x	348.345.563
* XÃ ĐẮK PEK													3.484.820.138
I.	NGHỈ HƯU TRƯỚC TUỔI												
280	Trương Thị Sim	20/7/1971	Trung cấp	Công chức Ủy ban MTTQ Việt Nam xã	xã Đăk Pek	12.109.500	20 năm 8 tháng	54 năm 01 tháng	31-8-2025	3 năm 11 tháng	x		896.103.000
II. NGHỈ THÔI VIỆC													
281	Y Kim Hoa	13/10/1989		Chuyên viên	Văn phòng HĐND-UBND xã Đăk Pék	9.740.250	13 năm 01 tháng	35 năm 10 tháng	1-9-2025			x	693.992.813
282	A Hữu	09/10/1979		Chỉ huy trưởng Ban Chỉ huy quân sự	Ban Chỉ huy quân sự xã Đăk Pék	9.687.600	13 năm 9 tháng	45 năm 10 tháng	1-9-2025			x	697.507.200
283	A Hành	07/04/1988		Chuyên viên	Phòng Văn hóa - Xã hội, UBND xã Đăk Pék	6.844.500	11 năm 6 tháng	37 năm 4 tháng	1-9-2025			x	467.137.125
284	Hà Duy Hồng	02/02/1977		Chuyên viên Ủy ban MTTQ Việt Nam xã	xã Đăk Pek	9.360.000	17 năm 7 tháng	48 năm 6 tháng	31-8-2025			x	730.080.000
* XÃ ĐẮK HÀ													6.493.558.442
I.	NGHỈ HƯU TRƯỚC TUỔI												
285	Trương Quang Mến	12/12/1971	Đại học Luật	Chuyên viên	Ban Quản lý dự án và Dịch vụ công ích xã Đăk Hà	10.881.000	29 năm 5 tháng	53 năm 8 tháng	1-9-2025	8 năm 4 tháng	x		1.079.939.250
II. NGHỈ THÔI VIỆC													
286	Nguyễn Thị Lê Vy	9-9-1980	Đại học Kế toán	Chuyên viên	Phòng Kinh tế xã Đăk Hà	10.705.500	18 năm 8 tháng	44 năm 11 tháng	1-9-2025			x	851.087.250
287	Hà Xuân Giới	28-10-1980	Đại học Luật	Chuyên viên	Trung tâm Phục vụ hành chính công xã Đăk Hà	12.636.000	19 năm 8 tháng	44 năm 10 tháng	1-9-2025			x	1.023.516.000
288	Phạm Văn Tuấn	20-4-1985	Đại học Hành chính; Trung cấp Quân sự	Chỉ huy trưởng	Ban Chỉ huy quân sự xã Đăk Hà	10.753.236	9 năm 8 tháng	40 năm 4 tháng	1-9-2025			x	709.713.576
289	Dương Thị Mỹ X	2-2-1971	Đại học Luật	Công chức	Ủy ban Mặt trận Tổ Quốc Việt Nam xã Đăk Hà	11.290.500	14 năm 7 tháng	54 năm 6 tháng	1-9-2025			x	829.851.750
290	Đỗ Đức Hưng	3-6-1974	Thạc sĩ Quản lý giáo dục	Chuyên viên	Ban Quản lý dự án và Dịch vụ công ích xã Đăk Hà	12.235.860	31 năm 11 tháng	51 năm 02 tháng	1-9-2025			x	1.174.642.560
291	Trần Thanh Nam	21-11-1975	Điện xi nghiệp bậc 3/7	Đội trưởng	Ban Quản lý dự án và Dịch vụ công ích xã Đăk Hà	9.088.794	28 năm 5 tháng	49 năm 9 tháng	1-9-2025			x	824.808.056
* XÃ ĐẮK MÔN													5.733.468.000
I.	NGHỈ HƯU TRƯỚC TUỔI												
292	Y Hải	22/12/1975	Đại học	Trưởng phòng	Phòng Văn hoá - Xã hội	14.186.250	30 năm 0 tháng	49 năm 8 tháng	1-9-2025	3 năm 0 tháng	x		886.640.625
293	Nguyễn Văn Canh	01/5/1973	Cử nhân kinh tế	Trưởng phòng	Phòng Kinh tế	14.186.250	29 năm 10 tháng	52 năm 4 tháng	1-9-2025	9 năm 8 tháng	x		1.496.649.375
294	Y Viên	27/7/1974	Đại học	Phó Chủ nhiệm UBKT Đảng uỷ xã	xã Đăk Môn	13.367.250	25 năm 6 tháng	51 năm 01 tháng	31-8-2025	0 năm 11 tháng	x		147.039.750
II. NGHỈ THÔI VIỆC													
295	A Phương	03/10/1975	Trung cấp	Chuyên viên	Văn phòng HĐND-UBND xã Đăk Môn	10.705.500	27 năm 8 tháng	49 năm 10 tháng	1-9-2025			x	995.611.500
296	A Phin	20/10/1976	Trung cấp	Chuyên viên	Phòng Văn hoá - Xã hội	8.950.500	14 năm 10 tháng	48 năm 10 tháng	1-9-2025			x	657.861.750
297	A Ngó	15/02/1978	Đại học	Phó trưởng phòng	Phòng Văn hóa - Xã hội	9.360.000	14 năm 01 tháng	47 năm 6 tháng	1-9-2025			x	680.940.000

298	Nguyễn Hải Long	16/8/1968	Sơ cấp	Chuyên viên Ủy ban MTTQ Việt Nam xã	xã Đắk Môn	6.581.250	9 năm 8 tháng	57 năm 0 tháng	31-8-2025		x	434.362.500
299	A Bương	08/06/1979		Chuyên viên Ủy ban MTTQ Việt Nam xã	xã Đắk Môn	6.581.250	9 năm 8 tháng	46 năm 02 tháng	31-8-2025		x	434.362.500
* XÃ NGỌC LINH												3.935.148.751
I.	NGHỈ HƯU TRƯỚC TUỔI											
300	A Diêng	01/01/1970	Trung cấp	Chuyên viên	Trung tâm phục vụ hành chính công, xã Ngọc Linh	10.120.500	23 năm 8 tháng	55 năm 7 tháng	1-9-2025	0 năm 11 tháng	x	111.325.500
301	A Ding	5/9/1969	Trung cấp	Chuyên viên UBMTTQVN xã	xã Ngọc Linh	8.804.250	26 năm 11 tháng	55 năm 11 tháng	31-8-2025	0 năm 4 tháng	x	35.217.000
II. NGHỈ THÔI VIỆC												
302	A Dả	01/01/1978	Trung cấp	Chuyên viên	Trung tâm phục vụ hành chính công, xã Ngọc Linh	10.705.500	21 năm 02 tháng	47 năm 7 tháng	1-9-2025		x	891.232.875
303	A Mĩa	03/5/1985	Trung cấp	Chuyên viên	Trung tâm phục vụ hành chính công, xã Ngọc Linh	10.120.500	20 năm 8 tháng	40 năm 3 tháng	1-9-2025		x	834.941.250
304	A Thiếp	22/12/1986	Đại học	Chuyên viên	Phòng Kinh tế, xã Ngọc Linh	6.844.500	10 năm 01 tháng	37 năm 8 tháng	1-9-2025		x	456.870.375
305	A Ban	30/10/1973	Đại học	Chuyên viên UBMTTQVN xã	xã Ngọc Linh	9.389.250	21 năm 02 tháng	51 năm 10 tháng	31-8-2025		x	781.655.063
306	Y Hiểc	25/3/1980	Trung cấp	Chuyên viên UBMTTQVN xã	xã Ngọc Linh	9.389.250	24 năm 5 tháng	45 năm 5 tháng	31-8-2025		x	823.906.688
* XÃ XỚP												544.401.000
I.	NGHỈ THÔI VIỆC											
307	A Lừa	20/09/1985		Chuyên viên	Phòng Văn hóa - Xã hội xã Xốp	8.248.500	9 năm 8 tháng	40 tuổi 01 tháng	01/9/2025		x	544.401.000
* XÃ MĂNG BÚT												7.760.978.550
I.	NGHỈ THÔI VIỆC											
308	Trịnh Đình Tâm	30/10/1983	Đại học	Chuyên viên	Văn phòng HĐND và UBND xã Măng Bút	10.705.500	14 năm 6 tháng	41 năm 10 tháng	1-9-2025	20 năm 2 tháng	x	778.825.125
309	Phan Ngọc Hải	08/12/1981	Ths	Chuyên viên	Văn phòng HĐND và UBND xã Măng Bút	16.212.690	20 năm 11 tháng	43 năm 8 tháng	1-9-2025	13 năm 4 tháng	x	1.337.546.925
310	Triệu Minh Thành	22/10/1973	Đại học	Chuyên viên	Văn phòng HĐND và UBND xã Măng Bút	13.074.750	25 năm 10 tháng	51 năm 10 tháng	1-9-2025	5 năm 2 tháng	x	1.176.727.500
311	Bùi Văn Dũng	16-5-1981	Đại học	Chuyên viên	Phòng Văn hóa- Xã hội, xã Măng Bút	11.670.750	15 năm 10 tháng	44 năm 3 tháng	1-9-2025	12 năm 9 tháng	x	875.306.250
312	Bùi Thị Ngọc	27-9-1989	Đại học	Chuyên viên	Phòng Văn hóa- Xã hội, xã Măng Bút	9.740.250	10 năm 7 tháng	35 năm 11 tháng	1-9-2025	26 năm 1 tháng	x	657.466.875
313	Phạm Anh Tuấn	20/12/1977	Đại học	Chuyên viên	Phòng Kinh tế, xã Măng Bút	10.705.500	12 năm 1 tháng	47 năm 8 tháng	1-9-2025	14 năm 4 tháng	x	746.708.625
314	Thái Văn Mười	19/03/1987	Đại học	Chuyên viên	Phòng Kinh tế, xã Măng Bút	10.120.500	17 năm 1 tháng	38 năm 5 tháng	1-9-2025	18 năm 7 tháng	x	781.808.625
315	A Viên	12/03/1984	Đại học	Chuyên viên	Trung tâm Phục vụ hành chính công	8.775.000	10 năm 4 tháng	41 năm 5 tháng	1-9-2025	20 năm 7 tháng	x	585.731.250
316	Đặng Thị Thanh Luật	25-6-1984	Cử nhân Quản lý Nhà nước	Chuyên viên	Ban Xây dựng Đảng xã Măng Bút	10.325.250	18 năm 10 tháng	41 năm 2 tháng	31-8-2025	18 năm 10 tháng	x	820.857.375
TỔNG KINH PHÍ THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH (A + B)												268.842.262.499

PHỤ LỤC 03

Phê duyệt bổ sung kinh phí thực hiện chính sách theo Nghị định số 178/2024/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2024 và số 67/2025/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ

Kèm theo Quyết định số 1192/QĐ-UBND ngày 07/10/2025 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh

TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Trình độ đào tạo	Chức vụ/chức danh chuyên môn đang đảm nhiệm	Đơn vị công tác	Phụ cấp công tác đang, đoàn thể (nếu có)	Tiền lương tháng hiện hưởng (ĐVT: đồng)	Số năm đóng BHXH bắt buộc theo sổ BHXH	Tuổi khi giải quyết chính sách	Thời điểm nghỉ	Được hưởng chính sách		Tổng dự toán kinh phí để thực hiện chính sách (ĐVT: đồng)	Kinh phí đã được phê duyệt	Kinh phí bổ sung (ĐVT: đồng)	Nguồn cải cách tiền lương của tỉnh (ĐVT: đồng)
											Nghỉ hưu trước tuổi	Nghỉ thôi việc				
A	B	I	2	3	4	18	5	6	7	8	10	11	12	13	14=12-13	15
A	KHỐI TỈNH												1.103.280.000	1.022.200.000	81.080.000	81.080.000
* SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG													1.103.280.000	1.022.200.000	81.080.000	81.080.000
I.	NGHỈ THÔI VIỆC															
1	Phạm Lực	04/09/1973		Giám đốc	Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Tu Mơ Rông, Văn phòng đăng ký đất đai, Sở Nông nghiệp và Môi trường		11.583.000	31 năm 06 tháng	51 tuổi 09 tháng	01/7/2025		x	1.103.280.000	1.022.200.000	81.080.000	81.080.000
B	KHỐI XÃ												2.183.636.813	1.979.749.688	203.887.125	203.887.125
* XÃ TƯ NGHĨA													608.107.500	601.197.188	6.910.312	6.910.312
I.	NGHỈ THÔI VIỆC															
2	Lê Thị Ánh Nguyệt	11/10/1984	Đại học	Chuyên viên UBMTTQN xã Tư Nghĩa	UBMTTQN xã Tư Nghĩa		9.213.750	9 năm 8 tháng	40 tuổi 10 tháng	31/8/2025		x	608.107.500	601.197.188	6.910.312	6.910.312
* XÃ BỒ Y													601.197.188	480.957.750	120.239.438	120.239.438
I.	NGHỈ THÔI VIỆC															
3	Bùi Thị Lệ Thu	27/01/1979	Đại học	Chủ tịch Hội Nông dân xã	UBND xã Pờ Y (cũ)		9.213.750	9 năm 6 tháng	46 tuổi 5 tháng	01/7/2025		x	601.197.188	480.957.750	120.239.438	120.239.438
* XÃ SƠN TÂY THUỜNG													974.332.125	897.594.750	76.737.375	76.737.375
I.	NGHỈ THÔI VIỆC															
4	Đình Văn Tâm	10/01/1982	Đại học	PCT HĐND xã Sơn Mùa	UBND xã Sơn Mùa (cũ)		12.255.750	19 năm	43 tuổi 5 tháng	01/7/2025		x	974.332.125	897.594.750	76.737.375	76.737.375
TỔNG KINH PHÍ THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH (A + B)													3.286.916.813	3.001.949.688	284.967.125	284.967.125